

Số: 31 /QĐ-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt phụ cấp ưu đãi
đối với nhà giáo từ tháng 01 đến tháng 7 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ thông tư 08/2014/TT-BGDĐT Ngày 20/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục học thành viên;

Căn cứ quyết định số 1245/QĐ-ĐHTN ngày 03 tháng 11 năm 2011 của Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức cho các trường Đại học, Cao đẳng trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 01/2006/TTLT – BGD &ĐT – BNV – BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Nội vụ – Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/QĐ - TTG ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ vào danh sách cán bộ trực tiếp giảng dạy của các khoa và bộ môn;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt cho các cán bộ giảng dạy có tên trong danh sách kèm theo được hưởng phụ cấp ưu đãi giảng dạy từ tháng 01 đến tháng 7 năm 2015.

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2 (để t/h);
- Lưu VT, HCTC.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nông Quốc Chinh

DANH SÁCH NHÀ GIÁO ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI GIẢNG DẠY TỪ THÁNG 01/2015 ĐẾN THÁNG 07/2015

STT	Họ và tên	Chức danh công việc đảm nhận	Mã ngạch viên chức	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số PC chức vụ	% PC TNVK (quy theo hệ số)	Tổng hệ số	Mức phụ cấp ưu đãi (%)	Số tiền PCƯĐ được hưởng/tháng (đồng)	Số tiền phụ cấp ưu đãi được hưởng(đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	KHOA TOÁN - TIN										
1	Nông Quốc Chinh	Hiệu Trưởng	15,110	6.44	1.0		7.440	25%	2,139,000	14,973,000	T1 đến T7
2	Nguyễn Đức Lạng	Phó H. trưởng	15,110	6.44	0.8		7.240	25%	2,081,500	14,570,500	T1 đến T7
3	Lê Thị Thanh Nhân	Phó H. trưởng	15,110	5.42	0.8		6.220	25%	1,788,250	12,517,750	T1 đến T7
4	Đinh Trung Thực	Trưởng phòng	15,110	6.44	0.5		6.940	25%	1,995,250	13,966,750	T1 đến T7
5	Hoàng Ngọc Tuất	Phó T. phòng	15,110	6.100	0.4		6.500	25%	1,868,750	13,081,250	T1 đến T7
6	Trịnh Thanh Hải	Trưởng phòng	15,110	6.100	0.5		6.600	25%	1,897,500	13,282,500	T1 đến T7
7	Nguyễn Thế Vinh	Trưởng phòng	15,111	4.980	0.5	9%	5.928	25%	1,704,358	11,930,503	T1 đến T7
8	Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng Khoa	15,110	5.760	0.5		6.260	25%	1,799,750	12,598,250	T1 đến T7
9	Nguyễn Thanh Mai	P.trưởng Khoa	15,110	5.76	0.4		6.160	25%	1,771,000	12,397,000	T1 đến T7
10	Ngô Văn Định	Giảng viên	15,111	3.33	0.3		3.630	25%	1,043,625	7,305,375	T1 đến T7
11	Nguyễn Thanh Sơn	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
12	Trương Minh Tuyên	Phó T. Khoa	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
13	Ngô Thị Ngoan	T. BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
14	Phạm Thị Minh Thu	T. BM	15,111	3.00	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
15	Mai Việt Thuận	Phó T. BM	15,111	3.00	0.3		3.300	25%	948,750	6,641,250	T1 đến T7
16	Nguyễn Đình Huy	Giám đốc TT	01.003	2.67	0.5		3.170	25%	911,375	6,379,625	T1 đến T7
17	Nguyễn Trường Sơn	Phó T. phòng	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
18	Nguyễn Hoàng	Chuyên viên	01.003	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
19	Nguyễn Thanh Hường	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
20	Thái Thị Kim Chung	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
21	Nguyễn Thu Hằng	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7

22	Bùi Việt Hương	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
23	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
24	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
25	Trần Xuân Quý	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
26	Phạm Hồng Nam	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
27	Trần Thị Yến	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
28	Bùi Đức Việt	Phó T.BM	15,111	2.670	0.3		2.970	25%	853,875	5,977,125	T1 đến T7
29	Đỗ Diệp Anh	Giảng viên	15,111	3.000			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
30	Nguyễn Song Hà	Giảng viên	15,111	3.000			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
31	Bùi Đức Hiếu	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
32	Trần Đức Dũng	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
KHOA VĂN - XÃ HỘI											
33	Phạm Thị Phương Thái	Trưởng Khoa	15,110	4.74	0.6		5.340	25%	1,535,250	10,746,750	T1 đến T7
34	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Phó Khoa	15,111	3.33	0.5		3.830	25%	1,101,125	7,707,875	T1 đến T7
35	Hoàng Thị Tuyết Mai	Phó Khoa	15,111	3.33	0.5		3.830	25%	1,101,125	7,707,875	T1 đến T7
36	Phùng Phương Nga	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
37	Cao Thị Hồng	Phó.T Phòng	15,110	5.08	0.4		5.480	25%	1,575,500	11,028,500	T1 đến T7
38	Trịnh Thị Thu Hoà	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
39	Nguyễn Thị Diệu Linh	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
40	Nguyễn Diệu Linh	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
41	Nguyễn Thị Thu Hương	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
42	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
43	Phạm Thị Vân Huyền	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
44	Nguyễn Thị Trà My	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
45	Hà Xuân Hương	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
46	Vũ Thị Hạnh	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
47	Nghiêm Thị Hồ Thu	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
48	Nguyễn Thị Suối Linh	Trưởng BM	15,111	2.670	0.4		3.070	25%	882,625	6,178,375	T1 đến T7
49	Hoàng Thị Phương Nga	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
50	Lương Thị Thanh Dung	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
51	Đàm Thị Tắm	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7

52	Bế Hiền Hạnh	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
53	Dương Thùy Linh	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
54	Trần Thế Dương	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
55	Nguyễn Ngọc Lan	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
56	Nguyễn Thị Thủy	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
57	Phạm Văn Huy	Giảng viên	15,111	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
58	Phạm Chiến Thắng	Giảng viên	15,111	2.270			2.270	25%	652,481	4,567,369	T1 đến T7
KHOA LUẬT VÀ QLXH											
59	Lê thị Ngân	Trưởng khoa	15,111	4.98	0.5	7%	5.829	25%	1,675,723	11,730,058	T1 đến T7
60	Vũ Thị Vân	Phó T. phòng	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
61	Lưu Bình Dương	Phó T. Khoa	15,111	4.98	0.4		5.380	25%	1,546,750	10,827,250	T1 đến T7
62	Nguyễn Thị Kim Phương	Phó BM	15,111	2.67	0.3		2.970	25%	853,875	5,977,125	T1 đến T7
63	Tạ Thị Thảo	Trưởng BM	15,111	2.67	0.4		3.070	25%	882,625	6,178,375	T1 đến T7
64	Trần Thị Hồng	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
65	Nguyễn Thanh Huyền	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
66	Lê Văn Cảnh	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
67	Nguyễn Hồng Cúc	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
68	Chu Thị Thu Trang	Phó BM	15,111	2.670	0.3		2.970	25%	853,875	5,977,125	T1 đến T7
69	Lê Thị Hồng Nhung	Giảng viên	15,111	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
70	Trần Thị Phương Thảo	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
71	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
72	Nguyễn Hải Ngân	Giảng viên	15,111	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
73	Ma Thị Thanh Hiếu	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
74	Nguyễn Thị Linh	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
75	Bế Hồng Cúc	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
76	Bùi Trọng Tài	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
KHOA KHMT&TD											
77	Ngô Văn Giới	Trưởng Khoa	15,111	3.33	0.5		3.830	25%	1,101,125	7,707,875	T1 đến T7
78	Chu Thành Huy	P.trưởng Khoa	15,111	3.00	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
79	Nguyễn Thu Hằng	Trưởng phòng	06.031	3.33	0.5		3.830	25%	1,101,125	7,707,875	T1 đến T7
80	Phí Đình Khương	Trưởng Phòng	15.111	3.660	0.5		4.160	25%	1,196,000	8,372,000	T1 đến T7

81	Văn Hữu Tập	Trưởng BM	15,111	3.00	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
82	Mai Thị Lan Anh	Phó T. Khoa	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
83	Phạm Thị Hồng Nhung	Phó T. BM	15,111	3.00	0.3		3.300	25%	948,750	6,641,250	T1 đến T7
84	Vì Thuỳ Linh	Phó T. BM	15,111	3.00	0.3		3.300	25%	948,750	6,641,250	T1 đến T7
85	Nguyễn Thu Huyền	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
86	Nguyễn Thị Hồng Viên	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
87	Nguyễn Thị Đông	TBM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
88	Nguyễn Thị Nhâm Tuất	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
89	Chu Thị Hồng Huyền	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
90	Dương Kim Giao	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
91	Trần Thị Ngọc Hà	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
92	Đỗ Thị Văn Hương	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
93	Trần Hoàng Tâm	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
94	Nguyễn Thị Tuyết	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
95	Phan Phạm Chi Mai	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
96	Vũ Thị Phương	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
97	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Giảng viên	15,111	3.000			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
98	Kiều Quốc Lập	Trưởng BM	15,111	3.000	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
	KHOA KHCB										
99	Cao Duy Trinh	Trưởng Khoa	15,111	4.98	0.5	5%	5.729	25%	1,647,088	11,529,613	T1 đến T7
100	Phan Thị Hoà	Phó T. Khoa	15,111	3.00	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
101	Nguyễn Thị Quế	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
102	Dương Thị Thảo	Phó T. BM	15,111	3.33	0.3		3.630	25%	1,043,625	7,305,375	T1 đến T7
103	Nguyễn Tô Giang	Phó T. Phòng	15,111	5.42	0.4		5.820	25%	1,673,250	11,712,750	T1 đến T7
104	Phùng Thị Hải Vân	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
105	Hoàng Thị Nhung	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
106	Lê Hải Bằng	Trưởng phòng	15,111	4.98	0.5	6%	5.779	25%	1,661,405	11,629,835	T1 đến T7
107	Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng phòng	15,111	3.00	0.5		3.500	25%	1,006,250	7,043,750	T1 đến T7
108	Đỗ Thái Phong	Trưởng BM	15,111	2.67	0.4		3.070	25%	882,625	6,178,375	T1 đến T7
109	Lê Trung Kiên	Giảng viên	15,111	3.00	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
110	Phạm Thị Bích Thảo	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7



111	Hà Thị Thu Hiếu	Trưởng BM	17.170	4.32	0.4		4.720	25%	1,357,000	9,499,000	T1 đến T7
112	Nguyễn Thị Tuyết	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
113	Lai Thị Thanh	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
114	Mai Công Trình	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
115	Lê Thị Sự	Trưởng BM	15,111	3.00	0.4		3.400	45%	1,759,500	12,316,500	T1 đến T7
116	Trương Thị Thảo Nguyên	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	45%	1,552,500	10,867,500	T1 đến T7
117	Trịnh Thị Nghĩa	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	45%	1,381,725	9,672,075	T1 đến T7
118	Đinh Thị Hiền	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	45%	1,381,725	9,672,075	T1 đến T7
119	Nguyễn Minh Nguyệt	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
120	Nguyễn Thị Thảo	Giảng viên	15,111	2.27			2.270	25%	652,481	4,567,369	T1 đến T7
	KHOA KHSS										
121	Nguyễn Vũ Thanh Thanh	Trưởng Khoa	15,110	4.40	0.5		4.900	25%	1,408,750	9,861,250	T1 đến T7
122	Hoàng Thị Thu Yến	Phó T. khoa	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
123	Hoàng Lâm	Trưởng phòng	15,111	3.66	0.5		4.160	25%	1,196,000	8,372,000	T1 đến T7
124	Trịnh Đình Khả	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
125	Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
126	Nguyễn Anh Hùng	Phó T. Phòng	15,111	3.00	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
127	Nguyễn Thị Yến	Giảng viên	15111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
128	Lê Thị Thanh Hương	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
129	Vũ Thị Lan	Giảng viên	15111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
130	Nguyễn Thị Thu Huyền	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
131	Vũ Thanh Sắc	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
132	Đỗ Thị Tuyền	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
133	Trịnh Ngọc Hoàng	GVTH	15,113	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
134	Hoàng Cao Nguyên	Giảng viên	15,111	3.66			3.660	25%	1,052,250	7,365,750	T1 đến T7
	KHOA HOÁ HỌC										
135	Dương Nghĩa Bang	Trưởng Khoa	15,111	3.66	0.5		4.160	25%	1,196,000	8,372,000	T1 đến T7
136	Bùi Minh Quý	Phó T. Khoa	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
137	Trương Thị Thảo	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
138	Phạm Thị Thu Hà	Trưởng BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
139	Nguyễn Đăng Đức	Giảng viên	15,110	6.78	0.5	10%	7.958	25%	2,287,925	16,015,475	T1 đến T7

140	Vũ Quang Tùng	Giảng viên	15,110	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
141	Khiếu Thị Tâm	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
142	Nguyễn Đình Vinh	Giảng viên	15,111	3.00	0.3		3.300	25%	948,750	6,641,250	T1 đến T7
143	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
144	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
145	Nguyễn Thị Thu Thúy	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
146	Phan Thanh Phương	Giảng viên	15,111	3.33	0.3		3.630	25%	1,043,625	7,305,375	T1 đến T7
147	Phạm Thị Thắm	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
148	Phạm Thế Chính	Giảng viên	15,111	3.00	0.4		3.400	25%	977,500	6,842,500	T1 đến T7
149	Vũ Tuấn Kiên	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
150	Nguyễn Hoàng Anh	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
151	Nguyễn Thị Kim Ngân	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
<u>KHOA VẬT LÝ VÀ CN</u>											
152	Nguyễn Văn Đăng	Trưởng khoa	15,111	3.99	0.8		4.790	25%	1,377,125	9,639,875	T1 đến T7
153	Phạm Minh Tân	Phó T. phòng	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
154	Nguyễn Xuân Ca	PTK	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7
155	Nguyễn Văn Hảo	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
156	Chu Thị Anh Xuân	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
157	Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
158	Lê Tiến Hà	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
159	Nguyễn Thị Khánh Vân	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
160	Nguyễn Thị Dung	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
161	Trần Thu Trang	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
162	Nguyễn Văn Khiển	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
163	Nguyễn Thị Luyến	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
164	Lê Văn Hoàng	Giảng viên	15,111	2.2695			2.270	25%	652,481	4,567,369	T1 đến T7
165	Lê Thị Tuyết Ngân	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
166	Phạm Trường Thọ	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
<u>BỘ MÔN SỬ</u>										0	
167	Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng BM	15,111	3.99	0.5		4.490	45%	2,323,575	16,265,025	T1 đến T7
168	Ngô Ngọc Linh	Phó T. BM	15,111	3.33	0.4		3.730	25%	1,072,375	7,506,625	T1 đến T7

169	Đoàn Thị Yến	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	45%	1,381,725	9,672,075	T1 đến T7
170	Đỗ Hằng Nga	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
171	Mai Thị Hồng Vĩnh	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
172	Dương Thị Huyền	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
173	Bùi Thị Kim Thu	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
174	Vũ Thị Thu Hà	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
175	Lương Thị Hạnh	Giảng viên	15,111	4.320			4.320	25%	1,242,000	8,694,000	T1 đến T7
176	Triệu Quỳnh Châu	Giảng viên	15,111	4.65			4.650	25%	1,336,875	9,358,125	T1 đến T7
177	Nguyễn Văn Đức	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	45%	1,381,725	9,672,075	T1 đến T7
178	Nguyễn Đại Đồng	Giảng viên	15,111	3.33			3.330	25%	957,375	6,701,625	T1 đến T7
	Cộng			582.54	31.3	0.370	615.861		182,021,166	1,274,148,164	

Ấn định danh sách: 178 người

Ngày tháng 01 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS Nông Quốc Chính

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

DANH SÁCH CÁN BỘ HDLĐ ĐƯỢC HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI TỪ THÁNG 01/2015 ĐẾN THÁNG 07/2015

STT	Họ và tên	Chức danh công việc đảm nhận	Mã ngạch viên chức	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số PC chức vụ	% PC TNVK (quy theo hệ số)	Tổng hệ số	Mức phụ cấp ưu đãi (%)	Số tiền PCƯĐ được hưởng/tháng (đồng)	Số tiền phụ cấp ưu đãi được hưởng /Năm(đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	KHOA TOÁN - TIN										
1	Nguyễn Xuân Thuyết	Chuyên viên	01.003	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
2	Trịnh Thị Linh	GVTH	15,113	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
3	Bế Quang Huấn	GVTH	15,113	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
4	Trịnh Minh Phú	GVTH	15,113	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
5	Nguyễn Thị Thanh Thủy	GVTH	15,113	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
6	Đỗ Xuân Phương	KTV	13,096	1.86			1.860	25%	534,750	3,743,250	T1 đến T7
7	Nguyễn Văn Toàn	KTV	13,096	2.26			2.260	25%	649,750	4,548,250	T1 đến T7
8	Dương Thị Việt An	Giảng viên	15.111	2.270			2.270	25%	652,481	4,567,369	T1 đến T7
	BỘ MÔN HOÁ										
9	Ma Chương Liêm	Giảng viên	15,111	3.00			3.000	25%	862,500	6,037,500	T1 đến T7
10	Nguyễn Như Lâm	GVTH	15,113	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
11	Tạ Hoàng Chính	GVTH	15,113	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
12	Trần Hoài Thu	KTV	13,096	2.06			2.060	25%	592,250	4,145,750	T1 đến T7
13	Lại Thị Hải Yến	KTV	13,096	2.06			2.060	25%	592,250	4,145,750	T1 đến T7
14	Lưu Tuấn Dương	Giảng viên	15,111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
	BỘ MÔ VẬT LÝ									0	
15	Lô Thị Huế	GVTH	15,113	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7

17/10/2023

16	Nguyễn Trung Kiên	GVTH	15,113	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
	BỘ MÔ LỊCH SỬ									0	
17	Lý Thị Thu Huyền	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	45%	1,210,950	8,476,650	T1 đến T7
	BỘ MÔN KHSS									0	
18	Nguyễn Thị Huyền Trang	KTV	13,096	2.46			2.460	25%	707,250	4,950,750	T1 đến T7
19	Nguyễn Phương Thảo	KTV	13,096	2.660			2.660	25%	764,750	5,353,250	T1 đến T7
20	Hoàng Thị Thu	KTV	13,096	2.060			2.060	25%	592,250	4,145,750	T1 đến T7
21	Nguyễn Văn Long	KTV	13,096	2.060			2.060	25%	592,250	4,145,750	T1 đến T7
22	Lê Đức Huân	KTV	13,096	1.860			1.860	25%	534,750	3,743,250	T1 đến T7
23	Hoàng Thị Đới	KTV	13,096	1.860			1.860	25%	534,750	3,743,250	T1 đến T7
24	Hứa Nguyệt Mai	Chuyên viên	01.003	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
25	KHOA VĂN - XÃ HỘI									0	
26	Phạm Anh Nguyên	Giảng viên	15,111	2.670	0.4		3.070	25%	882,625	6,178,375	T1 đến T7
27	Nguyễn Phương Hoa	Giảng viên	15,111	2.270			2.270	25%	652,481	4,567,369	T1 đến T7
28	Lê Đình Hải	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
29	Hoàng T. Kim Khánh	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
30	Nguyễn Hồng Vân	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
31	Đào Hồng Thúy	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
	KHOA LUẬT VÀ QLXH									0	
31	Nguyễn Công Hoàng	Q.P. TK	15.111	2.670	0.4		3.070	25%	882,625	6,178,375	T1 đến T7
32	Nguyễn Hồng Trâm	Giảng viên	15,111	2.340			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
33	Nguyễn Thị Thu Phương	Phó T. BM	15.111	2.67	0.3		2.970	25%	853,875	5,977,125	T1 đến T7
34	Tống Thị Thu Trang	Giảng viên	15.111	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
35	Trịnh Vương An	Giảng viên	15.111	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
36	Nguyễn Thị Thu Hường	Giảng viên	15.111	2.67			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
	KHOA KHMT&TD									0	
37	Nguyễn Thu Hường	Giảng viên	15,111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
38	Hoàng Trung Kiên	KTV	13.096	1.860			1.860	25%	534,750	3,743,250	T1 đến T7

	BỘ MÔN KHCB								0		
39	Hoàng Minh Tuấn	Chuyên viên	01.003	2.34			2.340	25%	672,750	4,709,250	T1 đến T7
40	Nguyễn Đức Toàn	Giảng viên	15.111	2.670			2.670	25%	767,625	5,373,375	T1 đến T7
41	Nguyễn Hải Quỳnh	Giảng viên	15.111	2.270			2.270	25%	652,481	4,567,369	T1 đến T7
	Cộng			98.99	1.1	0.0	100.09		29,313,644	205,195,506	

Ấn định danh sách: 41 người

205195506.3

Ngày tháng 01 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS Nông Quốc Chính